

Số: **16** /NQ-HĐND

Minh Hưng, ngày **07** tháng **11** năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua điều chỉnh dự toán thu ngân sách Nhà nước,
chi ngân sách phường Minh Hưng năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG MINH HƯNG
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 3 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ Quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định 1483/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025 của Hội đồng nhân dân phường Minh Hưng về việc thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 phường Minh Hưng (sau sắp xếp);

Xét Tờ trình số 54/TTr-UBND ngày 24/10/2025 của Ủy ban nhân dân phường; Báo cáo thẩm tra số 10/BC-BKTNS ngày 04/11/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân phường.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách phường Minh Hưng năm 2025, như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: 16 tỷ 741 triệu đồng
 2. Tổng thu ngân sách địa phương: 239 tỷ 544 triệu đồng
- Bao gồm:
- Các khoản thu được hưởng theo phân cấp: 11 tỷ 412 triệu đồng
 - Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 228 tỷ 106 triệu đồng
 - Thu từ chuyển nguồn sang năm sau: 22 triệu đồng
 - Nộp trả ngân sách cấp trên: 4 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương: 239 tỷ 544 triệu đồng, trong đó:
 - Chi đầu tư: 104 tỷ 035 triệu đồng
 - Chi thường xuyên: 115 tỷ 744 triệu đồng
 - Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương: 15 tỷ 196 triệu đồng
 - Dự phòng ngân sách: 4 tỷ 547 triệu đồng

(Chi tiết theo các phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân phường thực hiện công khai điều chỉnh dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách phường Minh Hưng năm 2025 theo đúng quy định.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân phường tổ chức triển khai thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND phường khóa XII, kỳ họp thứ 3 (Chuyên đề) thông qua ngày 06/11/2025 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND, UBND tỉnh (B/c);
- Sở Tài chính;
- TT.Đảng ủy, TT.HĐND, UBND phường;
- UBMTTQVN phường;
- Ban KTNS HĐND phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các cơ quan, đơn vị phường;
- LĐVP, CV: Thành, Trang (02b);
- Trang thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Lê Tiến Hiếu



Biểu mẫu số 15

ĐIỀU CHỈNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025Kèm theo Nghị quyết số: **15** /NQ-HĐND ngày **07** / **11** /2025 của Hội đồng nhân dân phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán đã giao năm 2025		Thực hiện đến ngày 30/09/2025	Dự toán điều chỉnh 2025		So sánh (%)	
		Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2025	Dự toán HĐND phường thông qua năm 2025		Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2025	Dự toán HĐND phường thông qua năm 2025		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=4/1</i>	<i>7=5/2</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	118.706	128.476	119.079	233.256	239.544	196,5	186,5
I	Thu NSDP được hưởng theo phân c	5.150	5.150	8.115	5.150	11.412	100,0	221,6
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.650	1.650	3.072	1.650	4.710	100,0	285,5
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.500	3.500	5.043	3.500	6.702	100,0	191,5
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	113.556	123.326	110.964	228.106	228.132	200,9	185,0
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	113.556	113.556	72.700	113.556	113.556	100,0	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu		9.770	38.264	114.550	114.550		1.172,5
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					22		
4	Nộp trả ngân sách cấp trên					4		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-					
IV	Thu kết dư	-	-					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước ch	-	-					
B	TỔNG CHI NSDP	118.706	128.476	87.704	233.256	239.544	196,5	186,5
I	Tổng chi cân đối NSNN	118.706	128.476	87.704	233.256	239.522	196,5	186,4
1	Chi đầu tư phát triển	18.208	18.208	12.616	104.035	104.035	571,4	571,4
2	Chi thường xuyên	95.169	104.939	63.641	111.625	115.744	117,3	110,3
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quy							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
5	Dự phòng ngân sách	2.400	2.400	185	2.400	4.547	100,0	189,5
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.929	2.929	11.262	15.196	15.196	518,8	518,8
II	Chi các chương trình mục tiêu							
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc g							
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm							
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					22		



Biểu mẫu số 16

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: **16** /NQ-HĐND ngày **08** / **11** /2025 của Hội đồng nhân dân phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán đã giao năm 2025				Điều chỉnh Dự toán năm 2025				So sánh tỷ lệ (%)	
		Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2025		Dự toán HĐND phường giao năm 2025		Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2025		Dự toán HĐND phường giao năm 2025			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/3	10=8/4
	TỔNG THU NSNN										
I	Thu nội địa	8.120	5.150	8.120	5.150	8.120	5.150	16.741	11.412	206,2	221,6
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương	2.940	1.735	2.940	1.735	2.940	1.735	7.631	4.502	100,0	259,5
	- Thuế GTGT	2.940	1.735	2.940	1.735	2.940	1.735	7.600	4.484	100,0	258,4
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt							31	18		
2	Lệ phí trước bạ	3.530	1.765	3.530	1.765	3.530	1.765	4.400	2.200	100,0	124,6
3	Thu phí, lệ phí	490	490	490	490	490	490	3.300	3.300	100,0	673,5
-	Phí và lệ phí phường	490	490	490	490	490	490	3.300	3.300	100,0	673,5
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	710	710	710	710	710	710	710	710	100,0	100,0
5	Thu khác ngân sách	450	450	450	450	450	450	700	700	100,0	155,6



Biểu mẫu số 17

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025(Kế hoạch Nghị quyết số: **16** /NQ-HĐND ngày **07** / **11** /2025 của Hội đồng nhân dân phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Các khoản chi	Dự Toán đã giao năm 2025		Điều chỉnh Dự Toán năm 2025		So sánh (%)	
		Dự toán HĐND tỉnh giao	Dự toán HĐND phường thông qua	Dự toán HĐND tỉnh giao	Dự toán HĐND phường thông qua		
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG CHI NSDP	118.706	128.476	233.256	239.544	196	186,5
A	CHI CÂN ĐỐI NS	118.706	128.476	233.256	239.544	196	186,5
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	18.208	18.208	104.035	104.035	571	571,4
-	Vốn theo phân cấp	18.208	18.208	104.035	104.035	571	571,4
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	95.169	104.939	111.625	115.744	117	110,3
1	Chi sự nghiệp kinh tế	1.019	2.926	-	6.316	-	215,9
-	Kiến thiết thị chính		2.390		3.780		158,2
-	Kinh phí thực hiện về đất đai						
-	Sự nghiệp kinh tế khác		329		2.329		707,9
-	Chi phí lập quy hoạch						
-	Đã chi cấp phường cũ		207		207		
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	100	8	0	104		
-	Chi sự nghiệp môi trường	100			96		
-	Đã chi cấp phường cũ		8		8		
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	57.865	57.895	57.865	59.370		102,5
-	Sự nghiệp giáo dục		57.623		57.863		100,4
-	Sự nghiệp đào tạo cán bộ		147		242		164,6
-	Phòng Văn Hóa - Xã hội		42		1.182		2.814,3
-	Trung tâm Văn hoá, Thể thao và Học tập cộng đồng		53		53		100,0
-	Đã chi cấp phường cũ		30		30		
4	Chi sự nghiệp Y tế	45	112	0	122		108,9
-	Chi sự nghiệp Y tế	45	100		110		
-	Đã chi cấp phường cũ		12		12		
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	290	1.157	-	1.160		100,3
-	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		990		943		95,3
-	Phòng Văn Hóa - Xã hội		40		90		225,0

-	Đã chi cấp phường cũ		127		127		
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	25	24	-	251		1.045,8
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	25	20		247		
-	Đã chi cấp phường cũ		4		4		
7	Thẻ dực thể thao	90	135	0	135		100,0
-	Thẻ dực thể thao	90	90		90		
-	Đã chi cấp phường cũ		45		45		
8	Chi Bảo đảm xã hội	2.577	8.343	0	4.047		48,5
-	Chi Bảo đảm xã hội	2.577	3.050		3.804		
-	Đã chi cấp phường cũ		5.293		243		
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	24.657	23.826	-	28.330		118,9
-	Đảng ủy phường		3.694		4.739		128,3
-	Văn phòng HĐND -UBND		5.035		8.222		163,3
-	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị		1.296		1.699		131,1
-	Phòng Văn Hóa - Xã hội		1.693		1.733		102,4
-	Trung tâm phục vụ hành chính công		1.134		978		86,2
-	Ủy ban Mặt trận tổ quốc		1.436		2.403		167,3
-	Kinh phí hoạt động của các Đảng bộ, chi bộ cơ sở		128		255		199,2
-	Đã chi cấp phường cũ		9.410		8.301		
10	Tổ chức XH, XHNN (Hỗ trợ hội đặc thù)	0	482	0	382		79,3
-	Tổ chức XH, XHNN (Hỗ trợ hội đặc thù)	-	100		0		
-	Đã chi cấp phường cũ		382		382		
11	Chi an ninh quốc phòng địa phương	8.365	9.895	0	11.438		115,6
-	An ninh và trật tự an toàn xã hội	5.110	2.006		2.863		142,7
-	Đã chi cấp phường cũ		4.407		4.407		
-	Quốc phòng	3.255	1.915		2.601		135,8
-	Đã chi cấp phường cũ		1.567		1.567		
12	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				450		
13	Chi khác ngân sách	136	136		3.639		2.675,7



Biểu mẫu số 34

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025(Kèm theo Nghị quyết số: **16**/NQ-HĐND ngày **04/11**/2025 của HĐND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán đã giao năm 2025	Điều chỉnh Dự toán đã giao năm 2025	Chênh lệch(+/-)
A	B	1	2	3=2-1
	TỔNG CHI NSDP	122.494	239.544	117.050
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC	122.494	239.522	117.028
I	Chi đầu tư phát triển	18.208	104.035	85.827
1	Chi đầu tư cho các dự án	18.208	104.035	85.827
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	98.957	115.744	16.787
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	57.895	59.370	1.475
-	Chi quốc phòng	1.915	7.270	5.355
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.006	4.168	2.162
-	Chi y tế, dân số và gia đình	112	122	10
-	Chi văn hóa thông tin	1.157	1.160	3
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	24	251	227
-	Chi thể dục thể thao	135	135	
-	Chi bảo vệ môi trường		104	104
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.926	6.316	3.390
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	23.826	28.330	4.504
-	Tổ chức XH, XHNN (Hỗ trợ hội đặc thù)	482	382	(100)
-	Chi bảo đảm xã hội	8.343	4.047	(4.296)
-	Chi khoa học công nghệ		450	450
-	Chi thường xuyên khác	136	3.639	3.503
III	Dự phòng ngân sách	2.400	4.547	2.147
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.929	15.196	12.267
V	Đã chi cấp phường cũ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC SANG		22	22

III	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		0				
IV	Chi chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		0		22		
V	Dự phòng	2.400	2.400	2.400	4.547	100	189,5
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.929	2.929	15.196	15.196	519	518,8
T. đó	Đã bao gồm số đã chi nội dung thôi việc theo NĐ 178				6.159		
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên						



CHI NHANH NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
Kèm theo Nghị quyết số: **16/NQ-HĐND** ngày **07/11/2025** của **HĐND phường Minh Hưng**

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng cộng	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi khác	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
	TỔNG SỐ	239.506	104.035	115.744	115.744			4.509	15.196				22
1	UBND phường Minh Hưng cũ (Số chi đến hết 30/6/2025)	34.108	12.616	15.333	15.333				6.159				
2	UBND phường Minh Hưng	95.253	91.419	3.834	3.834								
3	Trường Mầm non Minh Long	6.113		5.885	5.885				228				
-	Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025	6.035		6.035	6.035								
-	Kinh phí hợp đồng chuyển môn theo ND 111/2022/ND-CP	84		84	84								
-	Điều chỉnh giảm lương, phụ cấp và hoạt động định mức do nghị hưu	(234)		(234)	(234)								
-	Bổ sung Kinh phí chế độ tiền thưởng	228							228				
4	Trường Mầm non Minh Hưng	8.929		8.586	8.586				343				
-	Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025	8.505		8.505	8.505								
-	Điều chỉnh giám Nghị định 111/2022/ND-CP do khoản	(28)		(28)	(28)								

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng cộng	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi khác	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
-	Bổ sung lương hợp đồng chuyên môn	98		98	98								
-	Phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy trẻ khuyết tật + Hỗ trợ theo ND 105/2020/ND-CP	11		11	11								
-	Bổ sung Kinh phí chế độ tiền thưởng	343							- 343				
5	Trường tiểu học Minh Hưng A	19.619		18.854	18.854				765				
-	Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025	18.439		18.439	18.439								
-	Bổ sung KP Nghị định 111/2022/ND-CP do khoán	238		238	238								
-	Bổ sung lương biên chế mới chuyển đến	133		133	133								
-	Phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy trẻ khuyết tật	44		44	44								
-	Bổ sung Kinh phí chế độ tiền thưởng	765							765				
6	Trường tiểu học Minh Hưng B	7.716		7.412	7.412				304				
-	Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025	7.317		7.317	7.317								
-	Bổ sung KP Nghị định 111/2022/ND-CP do khoán	77		77	77								
-	Phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy trẻ khuyết tật	18		18	18								



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng cộng	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi khác	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
	Bổ sung Kinh phí chế độ tiền thưởng	304							304				
7	Trường TH & THCS Minh Long	13.723		13.392	13.392				309				22
-	Tiểu học	6.759		6.617	6.617				142				
+	Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025	6.573		6.573	6.573								
+	Bổ sung KP Nghị định 111/2022/NĐ-CP do khoán	76		76	76								
+	Điều chỉnh giảm do nghỉ hưu	(32)		(32)	(32)								
+	Bổ sung Kinh phí chế độ tiền thưởng	142							142				
-	THCS	6.964		6.775	6.775				167				22
+	Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025	6.779		6.757	6.757								22
+	+ Phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy trẻ khuyết tật	18		18	18								
+	Bổ sung Kinh phí chế độ tiền thưởng	167							167				
8	Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập cộng đồng phường Minh Hưng (Số đã chi đến hết ngày 30/6/2025)	25		25	25								
9	Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập cộng đồng phường Minh Long (Số đã chi đến hết ngày 30/6/2025)	28		28	28								

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Tổng cộng	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi khác	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
10	Đảng uỷ phường	5.227		5.001	5.001				226				
-	Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HDND ngày 01/8/2025	3.694		3.694	3.694								
-	Bổ sung các khoản phụ cấp và hoạt động VP ĐU	532		532	532								
-	Bổ sung Đại hội Đảng	177		177	177								
-	Bổ sung các khoản phụ cấp và hoạt động UBND	114		114	114								
-	Bổ sung các khoản phụ cấp và hoạt động ban XDD	222		222	222								
-	Bổ sung kinh phí đào tạo, bồi dưỡng	55		55	55								
-	Bổ sung Kinh phí chế độ tiền thưởng	226							226				
-	Văn phòng Đảng ủy (bao gồm Phụ cấp BCH Đảng ủy, phụ cấp Chi ủy các Chi bộ Doanh nghiệp; phụ cấp Ban chỉ đạo, Đại hội quán sự	207		207	207								
11	Văn phòng HDND-UBND	11.950		10.787	10.787				1.163				
-	Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HDND ngày 01/8/2025	7.035		7.035	7.035								
-	Kinh phí sửa chữa mua sắm trang thiết bị	500		500	500								



Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng cộng	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi khác	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
-	Bổ sung các khoản phụ cấp và hoạt động	1.015		1.015	1.015								
-	Bổ sung phụ cấp người hoạt động không chuyên trách phường, cán bộ không chuyên trách ấp, khu phố	272		272	272								
-	Bổ sung kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác dùng chung	1.900		1.900	1.900								
	Bổ sung kinh phí đào tạo, bồi dưỡng	17		17	17								
-	Bổ sung Kinh phí chế độ tiền thưởng	177							177				
-	Bổ sung kinh phí chi trả trợ cấp nghỉ thôi việc của cán bộ, công chức theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ	986							986				
-	Kinh phí đại hội đảng bộ UBND phường	48		48	48								
12	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	2.458		2.146	2.146				312				
-	Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025	1.577		1.577	1.577								
-	Bổ sung các khoản phụ cấp và hoạt động	137		137	137								
-	Bổ sung kinh phí cước đường truyền Dmris Đồng Nai và hệ thống tabmis	66		66	66								
-	Bổ sung bảng tuyên truyền không viết rác thải trên địa bàn	96		96	96								

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng cộng	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi khác	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
-	Bổ sung kinh phí cầm mốc	200		200	200								
	Bổ sung kinh phí đào tạo, bồi dưỡng	70		70	70								
-	Bổ sung kinh phí chi trả trợ cấp nghỉ thôi việc của cán bộ, công chức theo Nghị định 170/2024/NĐ-CP của Chính phủ	206							206				
-	Bổ sung Kinh phí chế độ tiền lương	106							106				
13	Phòng văn hoá - Xã hội	7.009		6.919	6.919				90				
-	Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025	4.925		4.925	4.925								
-	Bổ sung các khoản phụ cấp và hoạt động	40		40	40								
-	Bổ sung kinh phí tiền ăn, hỗ trợ giáo viên mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP và Nghị quyết 07/2025/NQ-HĐND; NĐ số 81/2021/NĐ-CP và NĐ số Thông tư 05/2023/TT-BGDĐT; NĐ 238/2025/NĐ-CP	1.140		1.140	1.140								
-	Bổ sung Kinh phí chế độ tiền lương	90							90				
-	Bổ sung kinh phí chi cho phụ nữ sinh đủ 02 con trước 35 tuổi thường trú trên địa bàn	10		10	10								

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng cộng	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi khác	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8-9+10	9	10	11
-	Bổ sung kinh phí dịch vụ internet nhà văn hóa	50		50	50								
-	Bổ sung trợ cấp mai táng phí và trợ cấp lưu trú theo Nghị định 176/2025/ND-CP, trợ cấp người khuyết tật	754		754	754								
14	Ủy ban MTTQVN	2.516		2.403	2.403				113				
-	Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025	1.436		1.436	1.436								
-	Bổ sung các khoản phụ cấp và hoạt động	59		59	59								
-	Kinh phí thôi việc	43		43	43								
-	Kinh phí tham dự triển lãm thành tựu nông nghiệp tỉnh Đồng Nai	40		40	40								
-	Bổ sung phụ cấp bảo lưu	155		155	155								
-	Bổ sung kinh phí tổ chức đại hội MTTQVN và đại hội các tổ chức chính trị xã hội cấp xã- phường nhiệm kỳ 2025-2030	670		670	670								
	Bổ sung Kinh phí chế độ tiền thưởng	113							113				
15	Trung tâm phục vụ hành chính công	2.499		1.428	1.428				1.071				
-	Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025	1.134		1.134	1.134								

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng cộng	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi khác	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
-	Bổ sung các khoản phụ cấp và hoạt động	38		38	38								
-	Mua sắm tài sản theo kế hoạch 65/KH-UBND ngày 22/8/2025 của tỉnh Đồng Nai	40		40	40								
-	Bổ sung tăng biên chế và phụ cấp bảo lưu	133		133	133								
-	Kinh phí làm thêm giờ	83		83	83								
-	Bổ sung kinh phí chi trả trợ cấp nghỉ thôi việc của cán bộ, công chức theo Nghị định 170/2024/ND-CP của Chính phủ	995							995				
-	Bổ sung Kinh phí chế độ tiền thưởng	76							76				
16	Trung tâm dịch vụ tổng hợp:	2.690		2.608	2.608				82				
-	Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025	1.538		1.538	1.538								
-	Bổ sung các khoản phụ cấp và hoạt động	(47)		(47)	(47)								
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ lĩnh vực thông tin, truyền thông	227		227	227								
-	Bổ kinh phí điện thoại công tác	120		120	120								

BIỂU MẪU HƯNG TÀI ĐỒNG NẠI

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 04/12/2025 của HĐND phường Minh Hưng)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông lâm thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
		104.035	1.127	-	-	-	2.984	-	-	-	-	85.827	85.827	-	14.097	-	-
1	UBND phường Minh Hưng	104.035	1.127				2.984	-				85.827	85.827		14.097		

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng cộng	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi khác	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
-	Kinh phí thực hiện dự án: "Chăm sóc cây xanh, thăm có tại Trung tâm hành chính và các tuyến đường trên địa bàn thị xã Chơn Thành trong năm 2025 - Hạng mục: Tuyến đường kết nối Minh Hưng - Đồng Nơ	770		770	770								
	Bổ sung Kinh phí chế độ tiền thưởng	82							82				
17	An Ninh - Quốc phòng	5.464		5.464	5.464								
-	Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HDND ngày 01/8/2025	3.921		3.921	3.921								
-	Bổ sung kinh phí phụ cấp cho lực lượng an ninh trật tự cơ sở và các hoạt động an ninh	857		857	857								
-	Bổ sung các khoản phụ cấp và các hoạt động quốc phòng	686		686	686								
18	Chi khác	3.639		3.639	3.639								
19	Dự phòng	4.509						4.509					
20	Dự kiến Nâng cấp, sửa chữa đường điện, bóng đèn và các đường xuống cấp trên địa bàn phường	2.000		2.000	2.000								
21	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương chưa phân bổ	4.031							4.031				

THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 07/11/2025 của HĐND phường Minh Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự dân số và an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thể thao và thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ	115.744	59.370	450	4.168	7.270	122	1.160	251	135	104	6.316	0	0	28.712	4.047	3.639	
I	Số đã chi 6 tháng đầu năm 2025 của các cơ quan, đơn vị chuyển giao về phường Minh Hưng	69.515	54.212	0	1.567	4.407	12	127	4	45	8	207	0	0	8.683	243	0	
1	UBND phường Minh Hưng	15.333	30		1.567	4.407	12	127	4	45	8	207			8.683	243		
4	Trường Mầm non Minh Long	5.885	5.885															
5	Trường Mầm non Minh Hưng	8.586	8.586															
6	Trường tiểu học Minh Hưng A	18.854	18.854															
7	Trường tiểu học Minh Hưng B	7.412	7.412															
8	Trường TH & THCS Minh Long	13.392	13.392															
12	Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập cộng đồng phường Minh Hưng	25	25															
13	Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập cộng đồng phường Minh Long	28	28															
II	Các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp	46.229	5.158	450	2.601	2.863	110	1.033	247	90	96	6.109	0	0	20.029	3.804	3.639	
1	Đảng uỷ phường	5.001	55															
2	Văn phòng HĐND-UBND	16.251	17		2.601	2.863		0				2.500			8.270			
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	4.146	70								96	2.281			1.699			
4	Phòng văn hoá - Xã hội	6.919	1.182				110	90							1.733	3.804		
5	Ủy ban MTTQVN	2.403	0												2.403			
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.428	0	450											978			
14	Trung tâm dịch vụ tổng hợp:	2.608						943	247	90		1.328						
17	Chi khác	3.639													0		3.639	
18	UBND phường Minh Hưng	3.834	3.834												0			

